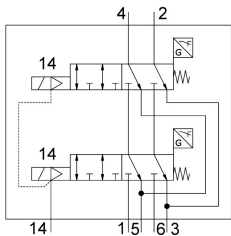


# Khởi động điều khiển VOFT-L14-T62-MZS-G18-1M8RL-2APC

Số bộ phận: 8219318



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                        |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | Van nhánh 6/2, ổn định đơn, hai kênh                                           |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                           |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 29 mm                                                                          |
| Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778           | 400 l/ph                                                                       |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 360 l/ph                                                                       |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/8                                                                           |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                                         |
| Áp suất vận hành                                           | 0 MPA...1 MPA<br>0 bar...10 bar<br>0 psi...145 psi                             |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                           |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                   |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                                           |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                            |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                          |
| Chức năng khí xả                                           | không thể điều tiết                                                            |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                         |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | EN 60947-5-2                                                                   |
| Nút ghi đè                                                 | bị che                                                                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                               |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                                      |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                            |
| Nguyên tắc đo lường                                        | cảm ứng                                                                        |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng âm                                                                   |
| Chống phân cực                                             | cho tất cả các kết nối điện                                                    |
| Cảm biến bảo vệ phân cực ngược                             | cho tất cả các cổng nối điện                                                   |
| Lưu ý về lấy mẫu động bất buộc                             | Thông tin hiện tại về chủ đề này có thể được tìm thấy trong Báo cáo kỹ thuật V |

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Hiển thị vị trí chuyển mạch                                               | Đèn LED                                                                              |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                                              | Đèn LED màu vàng, điều khiển van                                                     |
| Truy vấn vị trí chuyển mạch                                               | Vị trí nghỉ ngơi với cảm biến                                                        |
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch cảm biến                                  | Đèn LED                                                                              |
| Áp suất điều khiển                                                        | 0.35 MPA...0.8 MPA<br>3.5 bar...8 bar                                                |
| giá trị b                                                                 | 0.45                                                                                 |
| Giá trị C                                                                 | 1.5 l/s*bar                                                                          |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                                 | 65 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                                 | 14 ms                                                                                |
| Van - thời gian chuyển đổi cảm biến bật                                   | 11 ms                                                                                |
| Van - thời gian chuyển đổi cảm biến tắt                                   | 70 ms                                                                                |
| Dải điện áp hoạt động DC                                                  | 24 V                                                                                 |
| Thời gian bật                                                             | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0                          | 800 µs                                                                               |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                                  | 400 µs                                                                               |
| Điện áp hoạt động danh định DC                                            | 24 V                                                                                 |
| Dao động điện áp cho phép                                                 | -10%                                                                                 |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Không thể hoạt động bằng dầu                                                         |
| Khả năng chống rung                                                       | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                                                 | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364 Vùng III                                                                   |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 5 theo ISO 14644-1                                                              |
| Nhiệt độ bảo quản                                                         | -10 °C...60 °C                                                                       |
| Nhiệt độ trung bình                                                       | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Mức áp suất âm thanh                                                      | 64 dB(A)                                                                             |
| Bảo vệ chống tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp                              | PELV                                                                                 |
| Môi chất kiểm soát                                                        | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Chiều cao vận hành định mức                                               | 1000 m theo VDE 0580                                                                 |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 280 g                                                                                |
| Dải điện áp hoạt động DC cảm biến                                         | 10 V...30 V                                                                          |
| Cảm biến điện trở ngắn mạch                                               | có                                                                                   |
| Cảm biến dòng điện không tải                                              | 10 mA                                                                                |
| Dòng điện đầu ra tối đa cảm biến                                          | 200 mA                                                                               |
| Tần số chuyển mạch tối đa cảm biến                                        | 5000 Hz                                                                              |
| Sóng dư cảm biến                                                          | ± 10 %                                                                               |
| Sụt áp cảm biến                                                           | 2 V                                                                                  |
| Cổng nối điện                                                             | 2x phích cắm<br>3 chân<br>M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                     |
| kết nối cảm biến                                                          | Cáp<br>3 cực<br>2,5m                                                                 |
| Kiểu gắn                                                                  | có lỗ xuyên cho vít M4                                                               |
| Cổng nối khí điều khiển 14                                                | M5                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 1                                                        | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 2                                                        | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 3                                                        | G1/8                                                                                 |
| Cổng nối khí nén 4                                                        | G1/8                                                                                 |

| Đặc tính                      | Giá trị                |
|-------------------------------|------------------------|
| Cổng nối khí nén 5            | G1/8                   |
| Cổng nối khí nén 6            | G1/8                   |
| Ghi chú vật liệu              | Tuân thủ RoHS          |
| Vật liệu của phốt             | FPM<br>HNBR<br>NBR     |
| Vật liệu vỏ                   | Hợp kim nhôm rèn       |
| Vật liệu vỏ bọc cáp           | PVC                    |
| Vật liệu vít                  | Thép, mạ niken hóa học |
| Chức năng phần tử chuyển mạch | Cơ cấu mở              |